

Số: 5201/QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc
cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-BNN-KH ngày 27/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam tại Tờ trình số 78/TTr-VKHTLMN ngày 08/12/2021;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 2094/BC-XD-B2 ngày 29 /12/2021 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. Chủ đầu tư: Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư:

Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu làm việc, nghiên cứu, hợp tác quốc tế của Viện với khoảng 250 cán bộ, viên chức,

người lao động, góp phần thực hiện các nhiệm vụ của Bộ giao và Chiến lược phát triển Viện giai đoạn 2021-2030; định hướng đến 2050 Viện trở thành cơ sở nghiên cứu khoa học về thủy lợi, tài nguyên nước, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, công nghệ xây dựng, ... hàng đầu phía Nam.

4.2. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng mới nhà làm việc và nghiên cứu gồm 02 tầng hầm, 11 tầng nổi, 01 tầng mái (tổng diện tích sàn 8.692 m² bao gồm hầm và mái).

- Đầu tư trang thiết bị công trình và trang thiết bị nghiên cứu (khảo sát địa hình đáy sông biển, đo đạc chất lượng nước, thiết bị viễn thám, động lực học sông biển, ...).

Chi tiết các nội dung đầu tư tại Phụ lục I kèm theo.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng:

- Tổ chức lập khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Việt Thành;

- Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn kỹ thuật và Đầu tư xây dựng ACOCI.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Số 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Diện tích đất sử dụng: 528m².

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT; nhóm B;

- Loại, cấp công trình: Công trình xây dựng dân dụng, cấp II;

- Thời hạn sử dụng của công trình chính: 50 năm.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

8.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục II kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư: 159.958.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm năm mươi tám triệu đồng).

Trong đó, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB:	2.880.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	101.415.950.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	28.271.353.000	đồng

- Chi phí quản lý dự án: 2.350.352.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 6.808.890.000 đồng
- Chi phí khác: 1.456.362.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 16.775.093.000 đồng

Chi tiết như Phụ lục III kèm theo.

10. Tiến độ thực hiện dự án: đến 31/12/2025.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học công nghệ do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án.

13. Các nội dung khác.

Các lưu ý trong giai đoạn sau:

- Kiểm tra, tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu các hạng mục công trình đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn và kinh tế;

- Hoàn thiện hồ sơ thiết kế kiến trúc công trình mang tính biểu tượng của viện đảm bảo yêu cầu mỹ thuật;

- Rà soát số lượng, chủng loại thiết bị đáp ứng yêu cầu công việc, vận hành công trình đảm bảo kỹ thuật, kinh tế và thực hiện thẩm định giá các thiết bị chính vận hành công trình (thang máy, máy phát điện, trạm biến áp, thiết bị năng lượng mặt trời, hệ thống âm thanh, hệ thống máy lạnh, phòng cháy chữa cháy), các thiết bị chuyên ngành;

- Thực hiện các thủ tục thanh lý công trình hiện trạng theo quy định;

- Chủ đầu tư thực hiện thủ tục về cấp phép an toàn phòng cháy chữa cháy, đấu nối các công trình hạ tầng theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định dự án, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành; tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra Dự án.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định nội dung mua sắm trang thiết bị chuyên ngành.

3. Vụ Kế hoạch chủ trì tham mưu Bộ phân bổ nguồn vốn đầu tư theo tiến độ thực hiện dự án; thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định;

4. Vụ Tài chính chủ trì quyết toán dự án hoàn thành; hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện các thủ tục về thanh lý tài sản trước khi phá dỡ.

5. Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam là Chủ đầu tư dự án, có trách nhiệm thành lập Ban quản lý dự án, quản lý và tổ chức thực hiện dự án theo quy định.

6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường; Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam; Viện trưởng Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KHTLMN (3b);
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp



Phụ lục I
CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG ĐẦU TƯ
Dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc
cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
(Kèm theo Quyết định số 5201/QĐ-BNN-XD ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. Xây dựng mới nhà làm việc và nghiên cứu:

1.1. Quy mô xây dựng:

- Số tầng, chiều cao: 02 tầng hầm + 11 tầng + 1 tầng mái; tổng chiều cao công trình (không tính tầng hầm) là 44,88 m;
- Diện tích khu đất : 2.149 m²;
- Mật độ xây dựng cả khu : 40%;
- Diện tích xây dựng công trình : 528 m²;
- Diện tích sàn công trình : 5.588 m² (không kể cả hầm và mái);
- Tổng diện tích sàn : 8.692 m² (kể cả hầm và mái).

1.2. Phương án kiến trúc chính:

- Mặt bằng tòa nhà hình L theo ranh giới chỉ giới xây dựng và tòa nhà B (thuộc TDA 1.5, dự án ICRSL), tòa nhà C hiện trạng được phá dỡ tạo khu vực đậu xe; khối thang máy, thang bộ, sảnh tầng trệt bố trí ở các góc nhà; bao xung quanh là hệ thống đường nội bộ, đường PCCC, các khối cây xanh, dải phân cách;

- Mặt đứng: gồm phần đế (tầng trệt), phần thân (tầng 1 ÷ 10, tầng mái) và biểu tượng kiến trúc; phần đế (tầng trệt) có mái thép kính vươn ra che mưa, nắng cho khu vực sảnh, tường ốp đá granite, cửa kính; phần thân tạo thẩm mỹ bằng các ô cửa kính, mảng kính lớn từ tầng 1 ÷ tầng 8 (tạo hình dòng nước chảy - biểu tượng kiến trúc), tường sơn nước; biểu tượng kiến trúc được bố trí tại tầng 9, tầng 10, tầng mái (các tầng có khoảng lùi tạo ban công), tạo hình bằng mảng kính lớn giắt cáp mang hình tượng dòng chảy qua đập tràn (nối tiếp với mảng kính lớn từ tầng 1 ÷ tầng 8), công trình tiêu biểu của ngành.

1.3. Phương án kết cấu chính:

- Xử lý nền bằng cọc khoan nhồi.

- Kết cấu chính: bằng BTCT; kết cấu chịu lực gồm cột (tiết diện 50cm x 50cm ÷ 70cm x 70cm) và hệ lõi thang (vách dày 0,3m), làm việc theo sơ đồ khung giằng vừa chịu tải trọng đứng vừa chịu tải trọng ngang tác dụng lên công trình; bước cột chủ yếu từ 4,8m ÷ 8,63m.

- Phần ngầm:

+ Tầng hầm 2: (-6,260) ÷ (-2,860); Đài cọc, giằng móng, dầm sàn các tầng hầm bằng BTCT toàn khối; chiều cao dầm, đà giằng 0,5m; chiều cao đài móng từ 1,2m ÷ 2,5m; sàn tầng hầm 2 dày 0,5m;

+ Tầng hầm 1: (-2,860) ÷ (+0,940); chiều cao dầm 0,45m, sàn dày 0,2m ÷

Handwritten signature



0,45m;

- Phần nổi:

+ Sân: ($\pm 0,000$) (cốt nền giả định); chiều cao dầm 0,45m; sàn dày $0,2m \div 0,45m$;

+ Tầng trệt: ($+0,940$) $\div$ ($+4,800$); sàn dày $0,15m \div 0,18m$, chiều cao dầm $0,40m \div 1,1m$;

+ Lầu 1 đến lầu 10: ($+4,800$) $\div$ ($+40,880$); sàn dày $0,15m \div 0,18m$, chiều cao dầm từ $0,4m \div 0,6m$;

+ Tầng mái (tầng kỹ thuật): ($+40,880$) $\div$ ($+44,880$); sàn dày $0,15m$, chiều cao dầm $0,5m \div 0,6m$;

1.4. Giải pháp cấp điện, chống sét, mạng, camera, điện thoại:

- Nguồn điện cấp cho tòa nhà được lấy từ lưới điện trung thế của khu vực đến trạm biến áp công suất 630kVA để cấp điện hạ thế cho các thiết bị dùng điện toàn bộ công trình.

- Nguồn điện dự phòng: Máy phát điện diesel công suất 630KVA.

- Hệ thống chống sét sử dụng công nghệ thu sét phóng điện sớm; các thiết bị điện, mạng, điện thoại có hệ thống chống sét lan truyền.

- Công trình được lắp đặt hệ thống mạng, điện thoại IP, hệ thống camera, hệ thống âm thanh công cộng, hệ thống kích sóng.

1.5. Giải pháp cấp, thoát nước:

- Cấp nước: Nước từ hệ thống cấp nước sinh hoạt của thành phố cấp vào bể chứa nước ngầm, sau đó bơm lên bể nước mái để cấp tới tất cả các vị trí có nhu cầu sử dụng nước.

- Thoát nước thải sinh hoạt: bằng các đường ống riêng (có hệ thống ống thông hơi), được xử lý sơ bộ bằng phương pháp vi sinh tại bể tự hoại, sau đó dẫn ra hệ thống thoát nước thải của thành phố.

- Thoát nước mưa: Nước mưa từ mái được thu gom qua các phễu thu thoát về các trục ống đứng (bằng hệ thống đường ống riêng), được gom ra hệ thống thoát nước mưa khu vực.

1.6. Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy tự động bằng nước cho các khu vực làm việc, để xe: đầu báo khói, đầu báo nhiệt, đèn chiếu sáng, đèn chỉ lối thoát nạn, máy bơm, đầu phun nước tự động kích hoạt bằng nhiệt;

- Hệ thống chữa cháy bằng khí cho khu vực phòng điện, phòng RMU, phòng MBA, phòng MSB, phòng kỹ thuật điện nhẹ.

- Các lối ra vào tòa nhà, khu vực hành lang có bình chữa cháy xách tay loại ABC, CO2.

- Thang cứu hỏa: 01 thang.

1.7. Giải pháp điều hòa không khí: sử dụng hệ thống điều hòa trung tâm (VRV/VRF) cho các tầng.

Nam

1.8. Giải pháp thông gió:

- Thông gió khu vệ sinh: thông gió theo phương ngang; quạt hướng trục hút khí thải vệ sinh kết hợp với ống gió, cửa thải gió rồi thải ra bên ngoài nhà.

- Thông gió tầng hầm: lắp đặt các quạt cấp gió tươi và quạt hút khí thải; các quạt hút khí thải hướng trục hai tốc độ (tốc độ cao hoạt động trong trường hợp có cháy); cửa thải gió, cấp gió đặt tại tầng trệt.

1.9. Trang thiết bị chính lắp đặt trong tòa nhà:

- Cấp điện: trạm biến áp 630kVA, máy phát điện 630KVA, điện năng lượng mặt trời.

- Hệ thống chống sét.

- Các thiết bị mạng, điện thoại IP, hệ thống camera, hệ thống âm thanh công cộng, hệ thống kích sóng.

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy tự động: đầu báo khói, đầu báo nhiệt, đèn chiếu sáng, đèn chỉ lối thoát nạn, máy bơm, đầu phun nước; Hệ thống chữa cháy bằng khí; bình chữa cháy xách tay loại ABC, CO2.

- Hệ thống điều hòa trung tâm (VRV/VRF).

- Các quạt thông gió.

- Thang máy.

2. Đầu tư trang thiết bị nghiên cứu:

STT	Tên thiết bị	Chức năng
I. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM, PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG		
1	Máy phá mẫu vi sóng	Máy dùng để phá mẫu chuyển từ rắn sang lỏng. Hỗ trợ chính cho máy AAS về chuẩn bị mẫu.
2	Máy đo nhanh chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay	Đo nhanh các chỉ tiêu chất lượng nước như pH, DO, EC, Mặn. đục, amoni, nitrit, nitrat...
II. THIẾT BỊ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH ĐÁY SÔNG BIỂN, ĐỘNG LỰC HỌC SÔNG BIỂN		
3	Thiết bị đo bùn cát lơ lửng quang học LISST (Optical Laser diffraction instruments)	Đo hàm lượng chất rắn lơ lửng
4	Hệ thống đo sâu đa tia hãng teledyne marine	Khảo sát chi tiết bề mặt đáy biển, đáy sông từ nhiều tia đơn
5	Hệ thống đo sâu không người lái	Đo sâu hồi âm tự động, tại các khu vực sông, hồ, cửa sông ven biển để khảo sát bình đồ, mặt cắt và hiện trạng lòng sông, lòng hồ, cửa sông ven biển
III. THIẾT BỊ VIỄN THÁM		
6	Hệ thống bay chụp ảnh không người lái WingtraOne GEN II	Công nghệ cất, hạ cánh lên thẳng (VTOL). Bay chụp được các ảnh với độ phân giải cao tự động theo các dải bay thiết kế sẵn, chụp ảnh khảo sát các sự cố sạt lở, sự cố thiên tai, hạn hán, xâm

STT	Tên thiết bị	Chức năng
		nhập mặn, lũ lụt, lập bản đồ cảnh báo các khu vực nguy hiểm về lũ lụt, sạt lở
IV. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM NỀN MÓNG & ĐỊA KỸ THUẬT		
7	Hệ thống thí nghiệm nén ba trục của đất và phụ kiện kèm theo	- Dùng để xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước; cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục
8	Thiết bị thí nghiệm nén cố kết 1 trục đất	- Dùng để xác định tính nén lún (trong điều kiện không nở hông) của đất ở độ ẩm tự nhiên hoặc bão hoà nước, trong phòng thí nghiệm
V. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
9	Máy thử động biến dạng lớn PDA	- Xác định sức chịu tải của cọc - Kiểm tra độ nguyên dạng của cọc - Kiểm tra năng lượng búa - Kiểm tra ứng suất đóng cọc bằng phương pháp thử động biến dạng lớn
VI. THỦY CÔNG - THỦY LỰC		
10	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy kiểu điện từ	Đo lưu tốc dòng chảy theo 2 phương x, y
11	Kim đo mực nước dạng cơ	Thước đo bề mặt nước sai số $\pm 0,20\text{mm}$
VII. THỦY NÔNG - CẢI TẠO ĐẤT		
12	Máy đo cường độ quang hợp cầm tay	- Đo cường độ quang hợp có thể thu gọn cầm tay, phân tích ổn định với các phép đo CO ₂ và H ₂ O theo hệ thống mở và đóng. Máy có thể lựa chọn các mô đun kiểm soát ánh sáng, nhiệt độ, cung cấp CO ₂ và H ₂ O, và mô đun đo huỳnh quang diệp lục. Dùng phương pháp đo hồng ngoại, đo nhiệt độ lá cây mà không có tiếp xúc, có thể đồng thời đo huỳnh quang và quang hợp diệp lục với mô đun chọn thêm. Máy đo nhanh, chính xác và cho kết quả đáng tin cậy một cách dễ dàng.
13	Hệ thống Scan rễ	Quét gốc minirhizotron cho ra hình ảnh màu kỹ thuật số độ phân giải cao của rễ, lông rễ và mycorrhizae trong đất, cho phép quan sát sự phát triển và hoạt động của rễ theo thời gian.
14	Máy đo N - P - K	Dùng để phân tích hàm lượng dinh dưỡng N-P-K trong đất, phục vụ xác định các chất dinh dưỡng trước và sau khi bón phân do cây hấp thụ, trước và sau các mùa vụ trồng cây.
VIII. PHẦN MỀM TÍNH TOÁN		
15	Phần mềm Plaxis 2D: + Plaxis 2D V21 – advance perpetual	Phần mềm tính toán địa kỹ thuật

STT	Tên thiết bị	Chức năng
	license + Plaxis 2D VIP (Annual fee)	
16	Phần mềm Sap2000: + SAP2000 V23 Plus - Standalone license + SAP2000 Plus - Standalone Maintenance	Phần mềm phân tích kết cấu
17	Phần mềm kết nối giữa trạm quan trắc và máy chủ SCADA	Quản lý kết nối các trạm đo với máy chủ trung tâm
18	Phần mềm mô hình nước ngầm GWS (AquaVeo- Groundwater Modelling System, Premium License)	Là phần mềm mô phỏng đánh giá tiềm năng, trữ lượng và chất lượng nước ngầm
19	Phần mềm phân tích nước ngầm Arc HydroGround Water (GW analysis, Modflow analysis, Subsurface analysis)	Là công cụ phần mềm ứng dụng GIS để hỗ trợ hiển thị và phân tích các kết quả mô phỏng các kịch bản mô phỏng nước ngầm bằng AquaVeo - Groundwater Modelling System
20	Phần mềm mô hình toán Flow 3D Hydro	Phần mềm chuyên dụng mô phỏng chi tiết dòng chảy 3 chiều/2 chiều/ 1 chiều khu vực trước, sau công trình tháo nước
21	Bộ tích hợp phần mềm cho dùng cho BIM (Revit, AutoCAD, Naviswork, Infrawork,..)	Bộ phần mềm hỗ trợ thiết kế theo quy trình BIM
22	Phần mềm thiết kế hệ thống tưới IrriPro (BigFarm-Lifetime)	- Tính toán, lựa chọn máy bơm, thiết bị tưới phù hợp, nâng cao hiệu quả tưới và tiết kiệm nước cho cây trồng. - Kiểm tra và lựa chọn vận hành phù hợp cho hệ thống - Có khả năng chồng ảnh vệ tinh, đo đạc địa chính và các bản vẽ CAD để thiết kế hệ thống tưới. - Quản lý, phân tích, lựa chọn hệ thống tưới.



Date	Description
1910	...
1911	...
1912	...
1913	...
1914	...
1915	...
1916	...
1917	...
1918	...
1919	...
1920	...
1921	...
1922	...
1923	...
1924	...
1925	...
1926	...
1927	...
1928	...
1929	...
1930	...

Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
QCXDVN 05:2008/BXD	Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe
QCVN 09:2017/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả
QCVN 10:2014/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng
QCVN 13:2018/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Gara ô tô
TCVN 4319:2012	Tiêu chuẩn thiết kế nhà và công trình công cộng
TCVN 4601:1988	Trụ sở cơ quan – Tiêu chuẩn thiết kế
TCXDVN 276:2003	Công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế
TCXDVN 306:2004	Nhà ở và công trình công cộng – Các thông số vi khí hậu trong phòng.
TCVN 9255:2012	Tiêu chuẩn tính năng trong tòa nhà – Định nghĩa, phương pháp tính các chỉ số diện tích và không gian.
4. Kết cấu	
QCVN 02:2009/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;
QCVN 07:2019/BKHCN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông;
TCVN 5574:2018	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
TCVN 5575:2012	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
TCVN 2737:1995	Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;
TCXD 229:1999	Chỉ dẫn tính toán thành phần động của tải trọng gió theo tiêu chuẩn TCVN 2737-1995;
TCVN 9379:2012	Kết cấu xây dựng và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
TCVN 9362:2012	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
TCVN 9386:2012	Thiết kế công trình chịu động đất;
TCVN 10304:2014	Móng cọc – Tiêu chuẩn thiết kế;
TCVN 5573:2011	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép – tiêu chuẩn thiết kế;
TCVN 9379:2012	Cọc-Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục;



Phụ lục II
QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc
cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
(Kèm theo Quyết định số 5201 /QĐ-BNN-XD ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
1. Khảo sát địa hình	
QCVN 04: 2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ
QCVN 11: 2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao
TCVN 9398-2012	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình
TCVN 9401:2012	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
96 TCN 42-90	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000 (phần trong nhà)
96 TCN 43-90	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000 (phần ngoài trời)
2. Khảo sát địa chất	
TCVN 9437:2012	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình
TCVN 9363:2012	Khảo sát cho xây dựng - Khảo sát địa kỹ thuật cho nhà cao tầng
TCVN 9351:2012	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT
TCVN 2683:2012	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu
TCVN 9362:2012	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.
22 TCN 355 : 2006	Quy trình thí nghiệm cắt cánh hiện trường “VST”
3. Hạng mục kiến trúc	
QCVN 01:2021/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng
QCVN 02:2009/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;
QCVN 03:2012/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị

Handwritten signature

Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
TCVN 1654-1:2018	Thép cốt bê tông. Phần 1 – Thép thanh tròn trơn;
TCVN 1654-2:2018	Thép cốt bê tông. Phần 2 – Thép thanh vằn;
TCVN 9392:2012	Thép cốt bê tông – Hàn hồ quang;
TCVN 9345:2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Hướng dẫn kỹ thuật phòng
TCVN 1765:1975	Thép Các bon kết cấu thông thường, mác thép và yêu cầu kỹ thuật;
TCVN 1766:1975	Thép Các bon kết cấu chất lượng tốt, mác thép và yêu cầu kỹ thuật;
TCVN 6522:2018	Thép tấm kết cấu cán nóng;
TCVN 5709:2009	Thép Các bon cán nóng dung làm kết cấu trong xây dựng, Yêu cầu kỹ thuật;
TCVN 9384:2012	Băng chấn nước dung trong mỗi nối công trình xây dựng – Yêu cầu sử dụng;
5. Cơ điện	
QCXDVN 01: 2021/BXD	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng
QCVN 01:2020/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện
QCVN 06:2020/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình
QCVN 09:2017/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả
QCVN 12:2014/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng
Bộ quy chuẩn quốc gia về kỹ thuật điện	Quy phạm trang bị điện: 11TCN18-2006; 11TCN19-2006; 11TCN20-2006; 11TCN21-2006; QCVN QTD 05-2008; QCVN QTĐ-6 : 2009/BCT; QCVN QTĐ-7 : 2009/BCT; QCVN QTĐ-8:2010/BCT)
QCVN 07-3: 2016/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình hào và tuynen kỹ thuật
QCVN 07-5: 2016/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện

Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
QCVN 07-7: 2016/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình chiếu sáng
TCVN 9206 - 2012	Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 9207 - 2012	Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 7114 - 1 : 2008	Ecgonomi - Chiều sáng nơi làm việc - Phần 1: Trong nhà
TCVN 7114 - 3 : 2008	Ecgonomi - Chiều sáng nơi làm việc - Phần 3: Yêu cầu chiếu sáng an toàn và bảo vệ tại những nơi làm việc ngoài nhà
TCVN 9385: 2012	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
TCVN 9358:2012	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung
Bộ TCVN 9729-1÷12	Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit-tông: TCVN 9729-1:2013; TCVN 9729-2:2013; TCVN 9729-3:2013; TCVN 9729-4:2013; TCVN 9729-5:2013; TCVN 9729-6:2013; TCVN 9729-7:2013; TCVN 9729-8:2013; TCVN 9729-9:2013; TCVN 9729-10:2013; TCVN 9729-12:2013)
TCVN 7417-1:2010	Hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp - Phần 1: Yêu cầu chung
TCVN 7417-23:2004	Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp - Phần 23: Yêu cầu cụ thể - Hệ thống ống mềm
TCVN 5926-1 : 2007	Cầu chảy hạ áp - Phần 1: Yêu cầu chung
TCVN 6950-1 : 2007	Aptomat tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCCB) - Phần 1: Quy định chung
TCVN 6951-1 : 2007	Aptomat tác động bằng dòng dư, có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCBO)

Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
	- Phần 1: Quy định chung
TCVN 6480-1 : 2008	Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự - Phần 1: Yêu cầu chung
TCVN 6592-1 : 2009	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp - Phần 1: Quy tắc chung
TCVN 6592-2 : 2009	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp - Phần 2: Aptômat
TCVN 6592-4-1 : 2009	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp - Phần 4-1: Công tắc tơ và bộ khởi động động cơ - Công tắc tơ và bộ khởi động động cơ kiểu điện-cơ
TCVN 6615-1-2009	Thiết bị đóng cắt dành cho thiết bị - Phần 1: Yêu cầu chung
TCVN 6615-2-1-2013	Thiết bị đóng cắt dành cho thiết bị - Phần 2-1: Yêu cụ thể đối với thiết bị đóng cắt lắp trên dây mềm
TCVN 6615-2-4-2013	Thiết bị đóng cắt dành cho thiết bị - Phần 2-4: Yêu cụ thể đối với thiết bị đóng cắt độc lập
TCVN 6615-2-5-2013	Thiết bị đóng cắt dành cho thiết bị - Phần 2-5: Yêu cụ thể đối với bộ lựa chọn chuyển đổi
Bộ TCVN 7447	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp: TCVN 7447-1:2010; TCVN 7447-4-41:2010; TCVN 7447-4-42:2005; TCVN 7447-4-43:2010; TCVN 7447-4-44:2010; TCVN 7447-5-51:2010; TCVN 7447-5-52:2010; TCVN 7447-5-53:2005; TCVN 7447-5-54:2015; TCVN 7447-5-55:2010; TCVN 7447-6:2011; TCVN 7447-7-701:2011; TCVN 7447-7-710:2006; TCVN 7447-7-714:2011; TCVN 7447-7-715:2011; TCVN 7447-7-717:2011; TCVN 7447-7-729:2011)
6. Phòng cháy chữa cháy	
QCVN 06:2020/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình



Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
TCVN 5738:2021	Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật.
TCVN 7568-14-2015	Hệ thống báo cháy – Phần 14: Thiết kế, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống báo cháy trong nhà và xung quanh tòa nhà.
TCVN 7336:2003	Phòng cháy chữa cháy hệ thống Sprinkler tự động – Yêu cầu thiết kế và lắp đặt.
TCVN 2622-1995	Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế.
TCVN 6379-1998	Thiết bị chữa cháy – Trụ nước chữa cháy – Yêu cầu kỹ thuật.
TCVN 6160-1996	Phòng cháy chữa cháy nhà cao tầng – Yêu cầu thiết kế.
TCVN 7435-1:2004	Phòng cháy chữa cháy – Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy phần 1: Lựa chọn và bố trí.
TCVN 4513-1998	Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế.
TCVN 5760: 1993	Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.
TCVN 7161-1: 2009	Hệ thống chữa cháy bằng khí – tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 1: Yêu cầu chung.
TCVN 7161-9: 2009	Hệ thống chữa cháy bằng khí – tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 9: Chất chữa cháy HFC-227ea.
7. Bảo vệ môi trường	
QCVN 05:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
QCVN 26:2010/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn.



Phụ lục III
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc
cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
(Kèm theo Quyết định số 520/QĐ-BNN-XD ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
1	CHI PHÍ HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG GPMB (thuê văn phòng trong thời gian thi công)	2.618.182.000	261.818.000	2.880.000.000
2	CHI PHÍ XÂY DỰNG	92.196.318.000	11.789.755.000	101.415.950.000
3	CHI PHÍ THIẾT BỊ	25.701.230.000	2.570.123.000	28.271.353.000
3.1	Chi phí thiết bị công trình	12.481.143.000	1.248.114.000	13.729.257.000
3.2	Chi phí thiết bị phòng thí nghiệm	13.220.087.000	1.322.009.000	14.542.096.000
4	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.350.352.000		2.350.352.000
5	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	6.189.900.000	618.990.000	6.808.890.000
5.1	Chi phí khảo sát	438.909.000	43.891.000	482.800.000
5.2	Chi phí giám sát công tác khảo sát	17.872.000	1.787.000	19.659.000
5.3	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh cọc, thí nghiệm khoan lõi mũi cọc, siêu âm cọc khoan nhồi	136.364.000	13.636.000	150.000.000
5.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi công trình dân dụng	437.818.000	43.782.000	481.600.000
5.5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	105.727.000	10.573.000	116.300.000
5.6	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	2.379.199.000	237.920.000	2.617.119.000
5.7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	136.014.000	13.601.000	149.615.000
5.8	Chi phí thẩm tra dự toán	132.816.000	13.282.000	146.098.000
5.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn thiết kế	15.591.000	1.559.000	17.150.000
5.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công	13.593.000	1.359.000	14.952.000
5.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn kiểm toán	3.923.000	392.000	4.315.000

Handwritten signature

TT	Hạng mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
5.12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng, thiết bị tòa nhà	130.541.000	13.054.000	143.595.000
5.13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công thiết bị chuyên ngành	35.616.000	3.562.000	39.178.000
5.14	Chi phí giám sát thi công xây lắp	1.916.659.000	191.666.000	2.108.325.000
5.15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	89.258.000	8.926.000	98.184.000
5.16	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	200.000.000	20.000.000	220.000.000
6	CHI PHÍ KHÁC	1.366.999.000	89.363.000	1.456.362.000
6.1	Chi phí thẩm định dự án	17.597.000		17.597.000
6.2	Chi phí thẩm định thiết kế	25.958.000		25.958.000
6.3	Chi phí thẩm định dự toán	25.389.000		25.389.000
6.4	Phí thẩm duyệt thiết kế pccc	7.810.000		7.810.000
6.5	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả đấu thầu	117.898.000		117.898.000
6.6	Chi phí thẩm định giá thiết bị	50.000.000	5.000.000	55.000.000
6.7	Chi phí kiểm toán	480.731.000	48.073.000	528.804.000
6.8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	78.716.000		78.716.000
6.9	Chi phí bảo hiểm công trình	165.953.000	16.595.000	182.548.000
6.10	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	150.000.000	15.000.000	165.000.000
6.11	Chi phí thỏa thuận cấp điện, chi phí thỏa thuận cấp nước	150.000.000		150.000.000
6.12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng	50.000.000		50.000.000
6.13	Chi phí số hóa hồ sơ	46.947.000	4.695.000	51.642.000
7	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	15.250.084.000	1.525.009.000	16.775.093.000
7.1	Chi phí dự phòng phí cho khối lượng công việc phát sinh	9.129.609.000	912.961.000	10.042.570.000
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	6.120.475.000	612.048.000	6.732.523.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	145.673.065.000	14.284.935.000	159.958.000.000